ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 119 /QĐ-UBND	*Tân Biên, ngày 16 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Biên về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Biên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của huyện Tân Biên (Kèm theo các biểu số 81,82,83,84,85,86,88,89,90 /CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị huyện có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, PTCKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Minh Thanh

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**556,649**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**329,500**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	37,105
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	292,395
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**227,149**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	62,825
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	164,324
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**556,649**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**392,325**
1	Chi đầu tư phát triển	41,620
2	Chi thường xuyên	342,880
4	Dự phòng ngân sách	7,825
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**164,324**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	164,324

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**513.337**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	286.188
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	227.149
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*62.825*
-	*Thu bổ sung nguồn thực hiện tiền lương*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*164.324*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**513.337**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	474.389
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	38.948
-	*Bổ sung cân đối ngân sách*	*38.648*
-	*Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương*	
-	*Bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ*	*300*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**82.260**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	43.312
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.948
-	*Bổ sung cân đối ngân sách*	*38.648*
-	*Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương*	
-	*Bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ*	*300*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**82.260**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, thị trấn	82.260
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	**217.530**	**197.158**
	Thu nội địa	**217.530**	**197.158**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	127.200	122.000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*117.530*	*112.500*
+	*Hộ cá thể*	*5.030*	
+	*Doanh nghiệp*	*112.500*	*112.500*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*4.970*	*4.970*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*180*	*30*
-	*Thuế tài nguyên*	*4.520*	*4.500*
-	*Thu khác CTN*	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	35.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	19.500	8.125
8	Thu phí, lệ phí	4.200	2.333
-	*Phí và lệ phí huyện*	*2.333*	*2.333*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*1.867*	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	800	800
12	Thu tiền sử dụng đất	23.500	23.500
13	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	7.000	5.400
17	Thu khác tại xã	200	

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**556.649**	**474.389**	**82.260**
A	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**533.890**	**451.930**	**81.960**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**183.185**	**182.185**	**1.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.620	40.620	1.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*23.500*	23.500	
-	*Vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách*	*2.000*	2.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	141.565	141.565	
II	**Chi thường xuyên**	**342.880**	**263.508**	**79.372**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	176.790	176.790	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	130	130	
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.825**	**6.237**	**1.588**
IV	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	-		
B	**Chi các chương trình mục tiêu**	**22.759**	**22.459**	**300**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**22.759**	**22.459**	**300**
1	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	22.759	22.459	300

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI	**513.337**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**38.948**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**474.389**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**182.185**
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.620
	Trong đó:	
1,1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	
1,2	*Chi khoa học và công nghệ*	
1,3	*Chi y tế*	
1,4	*Chi văn hóa thông tin*	
1,5	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	
1,6	*Chi thể dục thể thao*	
1,7	*Chi bảo vệ môi trường*	
1,8	*Chi các hoạt động kinh tế*	
1,9	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	
1.10	*Chi bảo đảm xã hội*	
2	Chi đầu tư phát triển khác	141.565
II	**Chi thường xuyên**	**285.967**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	176.790
-	Chi khoa học và công nghệ	130
-	Chi quốc phòng	3.244
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.170
-	Chi y tế	2.041
-	Chi văn hóa thông tin	1.430
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	788
-	Chi thể dục thể thao	386
-	Chi bảo vệ môi trường	2.900
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.107
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.018
-	Chi bảo đảm xã hội	25.135

-	Chi thường xuyên khác	1.828
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.237**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
	TỔNG SỐ	**513.337**	**182.185**	**324.915**	**6.237**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**KHỐI ĐẢNG**	**9.685**	**-**	**9.685**	**-**	**-**				**-**
1	Huyện ủy	9.685		9.685						
II	**KHỐI QLNN**	**220.533**	**-**	**220.533**	**-**	**-**				**-**
1	Văn phòng HĐND - UBND	7.800		7.800						
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	1.096		1.096						
3	Phòng Tư pháp	654		654						
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8.398		8.398						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.291		1.291						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	167.995		167.995						
7	Phòng Lao động - TBXH	27.441		27.441						
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	685		685						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.034		2.034						
10	Phòng Nội vụ	2.387		2.387						
11	Thanh tra huyện	752	-	752						
III	**TỔ CHỨC XÃ HỘI**	**583**	**-**	**583**	**-**	**-**				**-**
1	Hội Chữ thập đỏ	340		340						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
2	Hội Đông y	243		243						
IV	**ĐOÀN THỂ**	**4.041**	-	**4.041**	-	-				-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	845		845						
2	Huyện Đoàn	1.443		1.443						
3	Hội Phụ nữ	611		611						
4	Hội Nông dân	705		705						
5	Hội Cựu chiến binh	437		437						
V	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**5.595**	-	**5.595**	-	-				-
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.427		2.427						
2	Trung tâm văn hoá, thể thao và truyền thanh	2.200		2.200						
3	Trung tâm Phát triển quỹ dất	968		968						
VI	**ĐƠN VỊ NGÀNH DỌC**	**4.964**	-	**4.964**	-	-				-
1	Công an huyện	1.720		1.720						
2	Huyện đội	3.244		3.244						
VII	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	-								
VIII	**NGUỒN CHƯA PHÂN BỔ**	**222.751**	**182.185**	**40.566**						
IX	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.237**			**6.237**					
X	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-								
XI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**38.948**		**38.948**						

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồn

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**285.967**	**176.790**	**130**	**3.244**	**1.170**	**2.041**	**1.430**	**788**	**386**	**2.900**	**39.107**	**7.029**	**9.767**	**31.019**	**25.135**	**1.828**
I	**KHỐI ĐẢNG**	**9.685**	**890**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.795**	**-**	**-**
1	Huyện ủy	9.685	890									-			8.795		
II	**KHỐI QLNN**	**220.533**	**166.167**	**130**	**-**	**-**	**2.041**	**119**	**-**	**-**	**2.900**	**5.685**	**220**	**102**	**17.861**	**24.010**	**1.620**
1	Văn phòng HĐND - UBND	7.800		12								-	-		7.208	60	520
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	1.096										102	-	102	994	-	-
3	Phòng Tư pháp	654										-	-		654	-	-
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8.398		118							2.400	4.918	220		962	-	-
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.291										-	-		1.291	-	-
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	167.995	166.167									-	-		1.828	-	-
7	Phòng Lao động - TBXH	27.441					2.041					-	-		1.490	23.910	-
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	685						119				-	-		546	20	-
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.034									500	665	-		869	-	-
10	Phòng Nội vụ	2.387										-	-		1.267	20	1.100
11	Thanh tra huyện	752										-	-		752	-	-
III	**Các Hội đặc thù**	**583**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**583**	**-**	**-**
1	Hội Chữ thập đỏ	340										-			340		
2	Hội Đông y	243										-			243		
IV	**ĐOÀN THỂ**	**4.041**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**310**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.706**	**25**	**-**
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	845										-			820	25	
2	Huyện Đoàn	1.443						310				-			1.133		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Hội Phụ nữ	611										-			611		
4	Hội Nông dân	705										-			705		
5	Hội Cựu chiến binh	437										-			437		
V	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**5.595**	**2.399**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.001**	**788**	**386**	**-**	**948**	**-**	**-**	**73**	**-**	**-**
1	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	968										948			20		
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.427	2.399									-			28		
3	Trung tâm văn hoá, Thể thao và Truyền Thanh	2.200						1.001	788	386		-			25		
VI	**ĐƠN VỊ NGÀNH DỌC**	**4.964**	**-**	**-**	**3.244**	**1.170**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**550**	**550**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Công an huyện	1.720				1.170						550	550				
2	Huyện đội	3.244			3.244							-					
VII	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	**-**															**-**
VIII	**NGUỒN CHƯA PHÂN BỔ**	**40.566**	**7.334**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**31.924**	**6.259**	**9.665**		**1.100**	**20**

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	Bổ sung thực hiện nhiệm vụ nhưng còn thiếu nguồn	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ được giao	Tổng chi cân đối NSĐP
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
	TỔNG SỐ	**20.572**	**43.312**	**9.382**	**33.930**	**38.648**	**-**	**-**	**300**	**82.260**
1	Trà Vong	1.360	1.947	630	1.317	5.128			30	7.105
2	Mỏ Công	1.760	2.383	934	1.449	5.303			30	7.716
3	Tân Phong	2.340	8.049	710	7.339	-			30	8.079
4	Hòa Hiệp	2.492	7.201	756	6.445	1.361			30	8.592
5	Thị trấn	3.815	6.136	3.194	2.942	2.922			30	9.088
6	Thạnh Tây	1.730	2.452	834	1.618	4.399			30	6.881
7	Tân Bình	755	1.685	320	1.365	7.600			30	9.315
8	Tân Lập	1.845	3.378	1.106	2.272	7.689			30	11.097
9	Thạnh Bình	3.220	8.241	614	7.627	-			30	8.271
10	Thạnh Bắc	1.255	1.840	284	1.556	4.246			30	6.116

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**300**	**-**	**300**	**-**
1	Trà Vong	30		30	
2	Mỏ Công	30		30	
3	Tân Phong	30		30	
4	Hòa Hiệp	30		30	
5	Thị trấn	30		30	
6	Thạnh Tây	30		30	
7	Tân Bình	30		30	
8	Tân Lập	30		30	
9	Thạnh Bình	30		30	
10	Thạnh Bắc	30		30	